

PTN/Số: HA.25.08572
PYC.251023.07

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 11 năm 2025

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

- Đơn vị yêu cầu: **CÔNG TY TNHH TƯ VẤN VÀ DỊCH VỤ KỸ THUẬT CENTEKCO**
- Tên khách hàng: **CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ SÀI GÒN – CAM RANH**
2038 Hùng Vương, Phường Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa
- Loại mẫu: Nước biển

Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu	Tọa độ	Phương pháp lấy mẫu	Tình trạng mẫu
HA.25.08572	Nước biển tại nguồn tiếp nhận	598434 1316995	TCVN 5998 – 1995, TCVN 6663 – 3:2016, TCVN 6663 – 1:2011, TCVN 8880 – 2011	Hơi ngà

- Ngày lấy mẫu: 23/10/2025 Thời gian thử nghiệm: 24/10/2025 - 04/11/2025
- Ngày trả kết quả: 04/11/2025
- Phương pháp thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
1	pH ^(*)	--	TCVN 6492:2011	2 – 12
2	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N) ^(*)	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ .B&F: 2023	0,02 mg/L
3	Tổng dầu mỡ ^(*)	mg/L	SMEWW 5520B:2023	1,5 mg/L
4	Tổng Coliform ^(*) (a)	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2023	1,8 MPN/100mL

7. Kết quả thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm HA.25.08572	QCVN 10:2023/BTNMT vùng biển ven bờ
1.	pH ^(*)	--	8,1	6,5 - 8,5
2.	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N) ^(*)	mg/L	<0,06	0,1
3.	Tổng dầu mỡ ^(*)	mg/L	KPH	--
4.	Tổng Coliform ^(*) (a)	MPN/100mL	KPH	1000

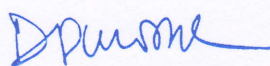
Ghi chú: ^(*): Chỉ tiêu được chứng nhận Vimcerts

^(a): Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT-1.0444

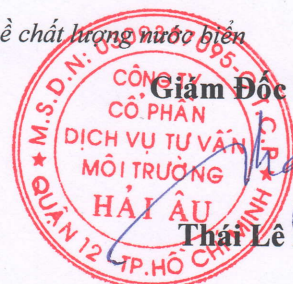
KPH: Không phát hiện

QCVN 10:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước biển

Phòng Thử Nghiệm



ThS. Tạ Duy Phương



Giám Đốc Kỹ Thuật


ThS. Lê Nguyễn

- Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc
- Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh
- Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

PTN/Số: HA.25.08571
PYC.251023.07

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 11 năm 2025

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

- Đơn vị yêu cầu: **CÔNG TY TNHH TƯ VẤN VÀ DỊCH VỤ KỸ THUẬT CENTEKCO**
- Tên khách hàng: **CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ SÀI GÒN – CAM RANH**
2038 Hùng Vương, Phường Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa
- Loại mẫu: Không khí



Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu	Tọa độ
HA.25.08571	Khu vực bên ngoài công trình	597378 1318118

- Ngày lấy mẫu: 23/10/2025 Thời gian thử nghiệm: 24/10/2025 - 04/11/2025
- Ngày trả kết quả: 04/11/2025
- Phương pháp thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp lấy và bảo quản mẫu	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn phát hiện / Phạm vi đo
1	Nhiệt độ ^(*)	°C	QCVN 46:2022/BTNMT	QCVN 46:2022/BTNMT	0 – 50°C
2	Độ ẩm ^(*)	%	QCVN 46:2022/BTNMT	QCVN 46:2022/BTNMT	10 – 95 %RH
3	Tiếng ồn ^(*)	dBA	TCVN 7878-2:2018	TCVN 7878-2:2018	30 – 130 dBA
4	SO ₂ ^(*)	µg/Nm ³	TCVN 5971:1995	TCVN 5971:1995	60,0 µg/Nm ³
5	CO ^(*)	µg/Nm ³	HDNB 09	HDNB 09	5.600 µg/Nm ³
6	NO ₂ ^(*)	µg/Nm ³	TCVN 6137:2009	TCVN 6137:2009	42,0 µg/Nm ³
7	Tổng bụi lơ lửng (TSP) ^(*)	µg/Nm ³	TCVN 5067:1995	TCVN 5067:1995	30 µg/Nm ³

7. Kết quả thử nghiệm:

Bảng 1:

Kết quả thử nghiệm	Thông số	
	Nhiệt độ	Độ ẩm
	°C	%
HA.25.08571	32,3	59,3

- Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc
- Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh
- Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

Bảng 2:

Kết quả thử nghiệm	Thông số				
	Độ ồn	Bụi	SO ₂	NO ₂	CO
	dBA	mg/Nm ³	mg/Nm ³	mg/Nm ³	mg/Nm ³
HA.25.08571	61,2	0,23	KPH	KPH	KPH
QCVN 26:2010/BTNMT	6h – 21h: 70 21h – 6h: 55	--	--	--	--
QCVN 05:2023/BTNMT Trung bình 1 giờ	--	0,3	0,35	0,2	30

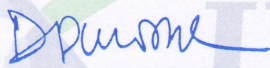
Ghi chú: (*) Chỉ tiêu được chứng nhận Vimcerts

KPH: Không phát hiện

QCVN 26:2010/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn

QCVN 05:2023/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí

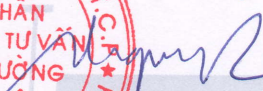
Phòng Thử Nghiệm



ThS. Tạ Duy Phụng



Giám Đốc Kỹ Thuật



Thái Lê Nguyên

ENVIRONMENTAL

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc

2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh

3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

PTN/Số: HA.25.08570

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 11 năm 2025

PYC.251023.07

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

- Đơn vị yêu cầu: **CÔNG TY TNHH TƯ VẤN VÀ DỊCH VỤ KỸ THUẬT CENTEKCO**
- Tên khách hàng: **CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ SÀI GÒN – CAM RANH**
 2038 Hùng Vương, Phường Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa
- Loại mẫu: Nước thải

Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu	Tọa độ	Phương pháp lấy mẫu	Tình trạng mẫu
HA.25.08570	Tại đầu ra HTXLNT	597310 1318179	TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-3:2016, TCVN 5999:1995, TCVN 8880 – 2011	Trong cặn

4. Ngày lấy mẫu: 23/10/2025

Thời gian thử nghiệm: 24/10/2025 - 04/11/2025

5. Ngày trả kết quả: 04/11/2025

6. Phương pháp thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
1	pH ^(*)/a)	--	TCVN 6492:2011	2 – 12
2	TDS ^(*)	mg/L	HD – TDS	0 – 1.999 mg/L
3	TSS ^(*)/a)	mg/L	TCVN 6625:2000	5,0 mg/L
4	BOD ₅ ^(*)/a)	mg/L	TCVN 6001-1:2021	1,0 mg/L
5	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N) ^(*)	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ .B&F:2023	0,02 mg/L
6	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N) ^(*)	mg/L	SMEWW 4500-NO ₃ ⁻ .E: 2023	0,02 mg/L
7	Phosphate (PO ₄ ³⁻ tính theo P) ^(*)/a)	mg/L	SMEWW 4500-P.E:2023	0,03 mg/L
8	Sulfua (S ²⁻) ^(*)/a)	mg/L	SMEWW 4500-S ²⁻ .B&D:2023	0,015 mg/L
9	Dầu mỡ động thực vật ^(*)/a)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	1,5 mg/L
10	Chất hoạt động bề mặt ^(*)	mg/L	SMEWW 5540.B&C:2023	0,04 mg/L
11	Tổng Coliform ^(*)	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2023	1,8 MPN/100mL
12	COD ^(*)/a)	mg/L	SMEWW 5220C:2023	3,0 mg/L
13	Tổng Nito ^(*)/a)	mg/L	TCVN 6638:2000	3,0 mg/L
14	Tổng Photpho ^(*)	mg/L	SMEWW 4500-P.B&E:2023	0,03 mg/L

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc

2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh

3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

7. Kết quả thử nghiệm:

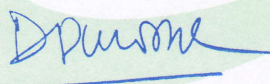
Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm	QCVN 14:2008/ BTNMT Cột B
			HA.25.08570	
1.	pH ^(*) (a)	--	6,4	5 – 9
2.	TDS ^(*)	mg/L	231	1000
3.	TSS ^(*) (a)	mg/L	<15	100
4.	BOD ₅ ^(*) (a)	mg/L	KPH	50
5.	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N) ^(*)	mg/L	KPH	10
6.	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N) ^(*)	mg/L	7,34	50
7.	Phosphate (PO ₄ ³⁻ tính theo P) ^(*) (a)	mg/L	2,04	10
8.	Sulfua (S ²⁻) ^(*) (a)	mg/L	KPH	4
9.	Dầu mỡ động thực vật ^(*) (a)	mg/L	KPH	20
10.	Chất hoạt động bề mặt ^(*)	mg/L	KPH	10
11.	Tổng Coliform ^(*)	MPN/100mL	KPH	5000
12.	COD ^(*) (a)	mg/L	<9	--
13.	Tổng Nitơ ^(*) (a)	mg/L	9,0	--
14.	Tổng Photpho ^(*)	mg/L	2,14	--

Ghi chú: ^(*): Chỉ tiêu được chứng nhận Vimcerts

^(a): Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT-1.0444

KPH: Không phát hiện

QCVN 14:2008/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt

Phòng Thử Nghiệm

ThS. Tạ Duy Phương

Giám Đốc Kỹ Thuật

Thái Lê Nguyên

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc

2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh

3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu